

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 154

Ngày: 28 tháng 4 năm 2026

| | |
|-----------------------------|---|
| Bữa chính buổi trưa | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long |
| Bữa phụ | Sữa bột pha nước ấm. |
| Bữa chính buổi chiều | Cơm Bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai hành, mùi; Canh mồng toi nấu cua ghẹ. |

| Số TT | Mã hàng | Thực phẩm | KL 1 suất (gam) | ĐV tính | Tổng số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN | | | |
|------------------------|-----------------|---|-----------------|---------|---------------|---------------|------------------|----------------------------|--------------|--------------|-----------------|
| | | | | | | | | Năng lượng (kcal) | Đạm (gam) | Béo (gam) | Bột Đường (gam) |
| 1 | 3025 | Đậu phụ | 6,49 gam | kg | 1 | 24.000 | 24.000 | 950 | 109 | 54 | 7 |
| 2 | 4005 | Cà chua | 6,49 gam | kg | 1 | 13.000 | 13.000 | 182 | 5,7 | - | 39,9 |
| 3 | 4038 | Hành lá | 1,3 gam | kg | 0,2 | 30.000 | 6.000 | 36 | 2,1 | - | 6,9 |
| 4 | 4080 | Rau mồng toi | 25,97 gam | kg | 4 | 14.000 | 56.000 | 452 | 66,4 | - | 46,5 |
| 5 | 4082 | Rau mùi tàu | 1,3 gam | kg | 0,2 | 40.000 | 8.000 | 34 | 3,4 | - | 5,1 |
| 6 | 4083 | Rau muống | 35,71 gam | kg | 5,5 | 18.000 | 99.000 | 1.066 | 149,6 | - | 116,9 |
| 7 | 5044 | Quả thanh long | 90,91 gam | kg | 14 | 22.000 | 308.000 | 5.600 | 182 | - | 1.218 |
| 8 | 7084 | Thịt lợn, nạc vai | 14,94 gam | kg | 2,3 | 135.000 | 310.500 | 3.473 | 487,6 | 170,2 | - |
| 9 | 7611 | Thịt lợn sườn vai | 28,25 gam | kg | 4,35 | 133.000 | 578.550 | 10.049 | 748,2 | 783 | - |
| 10 | 9007 | Trứng chim cút | 46,75 gam | kg | 7,2 | 58.000 | 417.600 | 10.057 | 818,9 | 670,9 | 185,8 |
| 11 | 13003 | Gừng tươi | 0,65 gam | kg | 0,1 | 35.000 | 3.500 | 22 | 0,4 | - | 5,2 |
| 12 | 13039 | Bột canh | 1,95 gam | kg | 0,3 | 19.000 | 5.700 | - | - | - | - |
| 13 | 500016 | Gạo bắc thơm | 84,42 gam | kg | 13 | 20.000 | 260.000 | 44.720 | 1.027 | 130 | 9.867 |
| 14 | 500019 | Mỡ lợn sống | 2,6 gam | kg | 0,4 | 70.000 | 28.000 | 2.520 | - | 280 | - |
| 15 | 500036 | Dầu đậu nành Simply. | 5,84 gam | kg | 0,9 | 58.000 | 52.200 | 8.100 | - | 900 | - |
| 16 | 500040 | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | 9,09 gam | kg | 1,4 | 260.000 | 364.000 | 6.818 | 273 | 324,8 | 644 |
| 17 | 500042 | Sữa bột Nuvi Grow School 1+ | 3,25 gam | kg | 0,5 | 260.000 | 130.000 | 2.525 | 115 | 132,5 | 217,5 |
| 18 | 500051 | Cây làm sạch | 5,19 gam | kg | 0,8 | 110.000 | 88.000 | 745 | 150,6 | 14,1 | - |
| 19 | 500055 | Con ghẹ biển làm sạch | 6,49 gam | kg | 1 | 57.000 | 57.000 | 172 | 38,1 | 2,2 | - |
| 20 | 500060 | Nước mắm Lâm Bảo | 1,95 gam | lít | 0,3 | 70.000 | 21.000 | 104 | 15,2 | - | 10,8 |
| 21 | 500063 | Hành củ tái | 1,3 gam | kg | 0,2 | 25.000 | 5.000 | 48 | 2,6 | - | 9,6 |
| 22 | 500064 | Hạt nêm MEIZAN | 1,95 gam | kg | 0,3 | 52.000 | 15.600 | 600 | 33 | 3 | 54 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | 2.850.650 | 98.274 | 4.228 | 3.465 | 12.434 |
| Cơ cấu chất đạm | | Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày | | | | | | 930 | 34,9 | 36,2 | 116,3 |
| Động vật | Thực vật | Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường | | | | | 65% | 605 | 22,7 | 23,5 | 75,6 |



| | | | | | | | |
|-----------------------|----------|--|-----------------------------|------------|------------|----------|--------|
| 63% | 37% | Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất | 638 kcal | 27,5 | 22,5 | 80,7 | |
| Cơ cấu chất béo | | Tỷ lệ đáp ứng thực tế | | 105,6% | 121,1% | 95,7% | 106,9% |
| Động vật | Thực vật | NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal) | | 110 kcal | 202 kcal | 323 kcal | |
| 69% | 31% | NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G | | 17,3% | 31,9% | 50,8% | |
| Chi phí thực phẩm | | 2.850.650 VND | Chi phí bình quân 1 suất ăn | 18.511 VND | Chênh lệch | | |
| Chi phí, dịch vụ khác | | - | Chi phí định mức 1 suất ăn | 18.500 VND | -11 VND | | |

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng tỷ lệ P:L:G kiểm soát



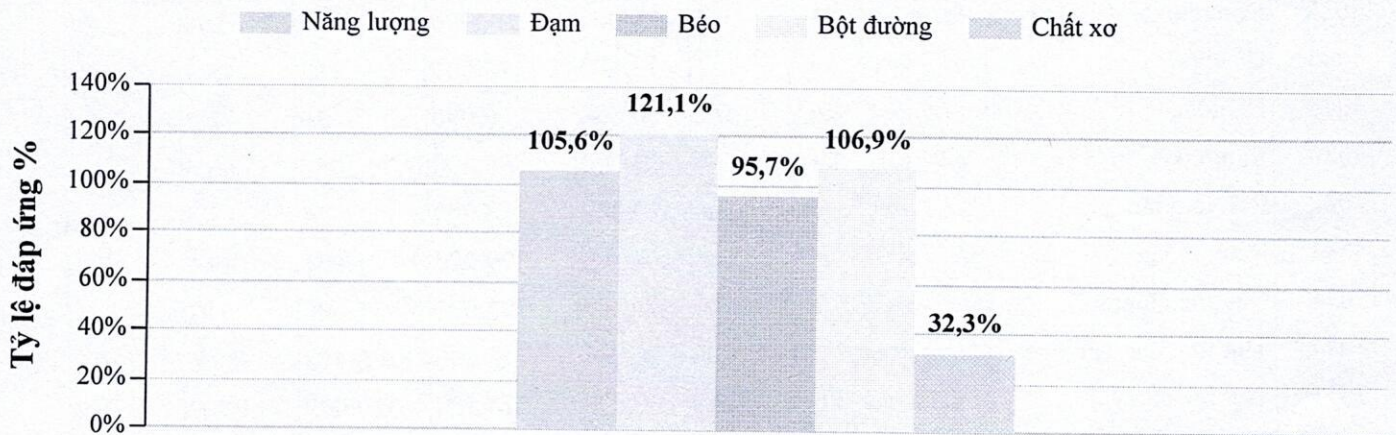
Phạm Thị Huyền

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

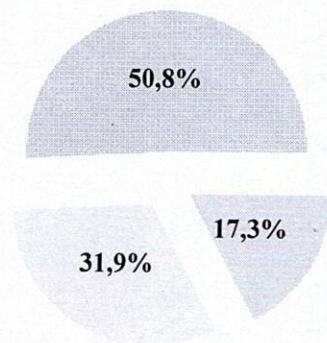
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



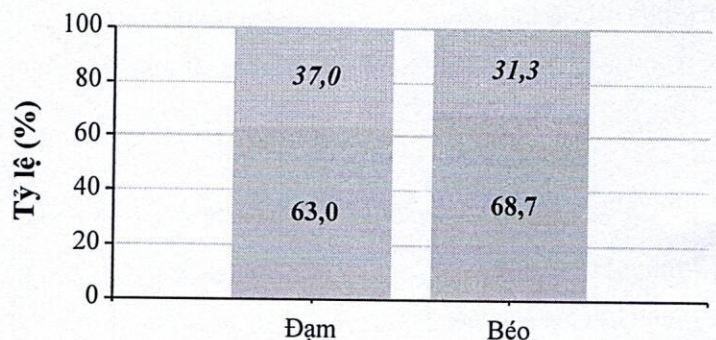
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 28 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 420

| | |
|----------------------------|---|
| Bữa chính buổi trưa | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. |
| Bữa phụ | Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm. |

| Số TT | Mã hàng | Thực phẩm | KL 1 suất (gam) | ĐV tính | Tổng số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN | | | |
|--------------------------|-----------------|---|-----------------|------------------------------------|---------------|---------------|-------------------|----------------------------|-------------------|--------------|-----------------|
| | | | | | | | | Năng lượng (kcal) | Đạm (gam) | Béo (gam) | Bột Đường (gam) |
| 1 | 3025 | Đậu phụ | 7,38 gam | kg | 3,1 | 24.000 | 74.400 | 2.945 | 337,9 | 167,4 | 21,7 |
| 2 | 4005 | Cà chua | 6,43 gam | kg | 2,7 | 13.000 | 35.100 | 492 | 15,4 | - | 107,7 |
| 3 | 4038 | Hành lá | 0,95 gam | kg | 0,4 | 30.000 | 12.000 | 72 | 4,2 | - | 13,8 |
| 4 | 4082 | Rau mùi tàu | 0,95 gam | kg | 0,4 | 40.000 | 16.000 | 68 | 6,7 | - | 10,2 |
| 5 | 4083 | Rau muống | 32,86 gam | kg | 13,8 | 18.000 | 248.400 | 2.674 | 375,4 | - | 293,3 |
| 6 | 5044 | Quả thanh long | 76,19 gam | kg | 32 | 22.000 | 704.000 | 12.800 | 416 | - | 2.784 |
| 7 | 7611 | Thịt lợn sấn vai | 29,52 gam | kg | 12,4 | 133.000 | 1.649.200 | 28.644 | 2.132,8 | 2.232 | - |
| 8 | 13003 | Gừng tươi | 0,71 gam | kg | 0,3 | 35.000 | 10.500 | 67 | 1,1 | - | 15,7 |
| 9 | 13039 | Bột canh | 1,67 gam | kg | 0,7 | 19.000 | 13.300 | - | - | - | - |
| 10 | 500016 | Gạo bắc thơm | 88,81 gam | kg | 37,3 | 20.000 | 746.000 | 128.312 | 2.946,7 | 373 | 28.310,7 |
| 11 | 500019 | Mỡ lợn sống | 1,19 gam | kg | 0,5 | 70.000 | 35.000 | 3.150 | - | 350 | - |
| 12 | 500036 | Dầu đậu nành Simply. | 5 gam | kg | 2,1 | 58.000 | 121.800 | 18.900 | - | 2.100 | - |
| 13 | 500040 | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | 12,86 gam | kg | 5,4 | 260.000 | 1.404.000 | 26.298 | 1.053 | 1.252,8 | 2.484 |
| 14 | 500048 | Bún khô HH | 20 gam | kg | 8,4 | 30.000 | 252.000 | 27.946 | 478,8 | 47,9 | 6.400 |
| 15 | 500051 | Cây làm sạch | 5,24 gam | kg | 2,2 | 110.000 | 242.000 | 2.050 | 414 | 38,7 | - |
| 16 | 500052 | Rau cải ngồng | 4,05 gam | kg | 1,7 | 18.000 | 30.600 | 524 | 20,4 | 13,6 | 79,9 |
| 17 | 500056 | Thịt ngan bỏ đầu chân | 38,1 gam | kg | 16 | 130.000 | 2.080.000 | 21.312 | 1.260 | 1.807,2 | - |
| 18 | 500060 | Nước mắm Lâm Bảo | 1,67 gam | lít | 0,7 | 70.000 | 49.000 | 243 | 35,4 | 0,1 | 25,2 |
| 19 | 500063 | Hành củ tái | 0,95 gam | kg | 0,4 | 25.000 | 10.000 | 96 | 5,2 | - | 19,2 |
| 20 | 500064 | Hạt nêm MEIZAN | 1,67 gam | kg | 0,7 | 52.000 | 36.400 | 1.400 | 77 | 7 | 126 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | 7.769.700 | 277.993 | 9.580 | 8.390 | 40.691 |
| Cơ cấu chất đạm | | Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày | | | | | | 1.230 | 46,1 | 41,0 | 169,1 |
| Động vật | Thực vật | Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường | | | 50% | | 615 | 23,1 | 20,5 | 84,6 | |
| 52% | 48% | Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất | | | | | 662 kcal | 22,8 | 20 | 96,9 | |
| Cơ cấu chất béo | | Tỷ lệ đáp ứng thực tế | | | | | | 107,6% | 98,9% | 97,4% | 114,6% |
| Động vật | Thực vật | NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal) | | | | | | 91 kcal | 180 kcal | 388 kcal | |
| 68% | 32% | NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G | | | | | | 13,9% | 27,3% | 58,8% | |
| Chi phí thực phẩm | | 7.769.700 VND | | Chi phí bình quân 1 suất ăn | | | 18.499 VND | | Chênh lệch | | |



| | | | | |
|-----------------------|---|----------------------------|------------|-------|
| Chi phí, dịch vụ khác | - | Chi phí định mức 1 suất ăn | 18.500 VND | 1 VND |
|-----------------------|---|----------------------------|------------|-------|

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Ngày kiểm tra tỷ lệ P:L:G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

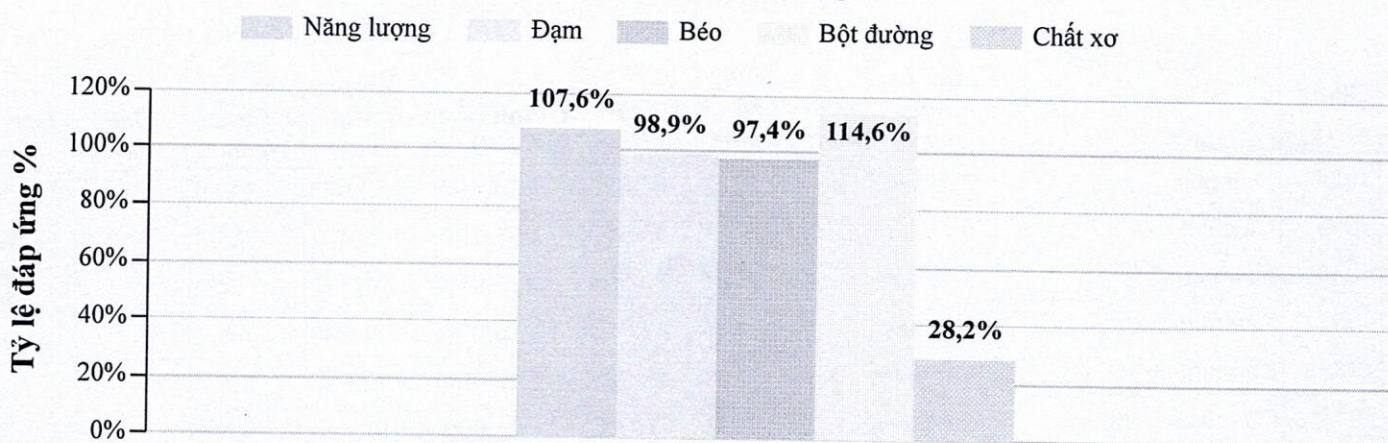
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

